

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GKM

## CTCP GKM Holdings (HNX)

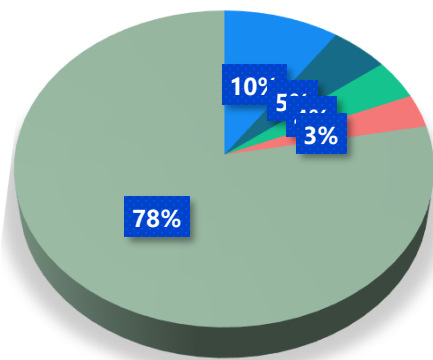
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

|              |                   |               |             |
|--------------|-------------------|---------------|-------------|
| <b>Giá</b>   | <b>32,000 VNĐ</b> |               |             |
| (28/11/2023) |                   |               |             |
| Thay đổi     | 1 tháng           | 3 tháng       | 6 tháng     |
|              | <b>-5.0%</b>      | <b>-10.5%</b> | <b>2.6%</b> |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 18,187 - 44,399 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 1,006           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 31,434,237      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 475,755         |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.01%           |
| Beta                  | (0.05)          |

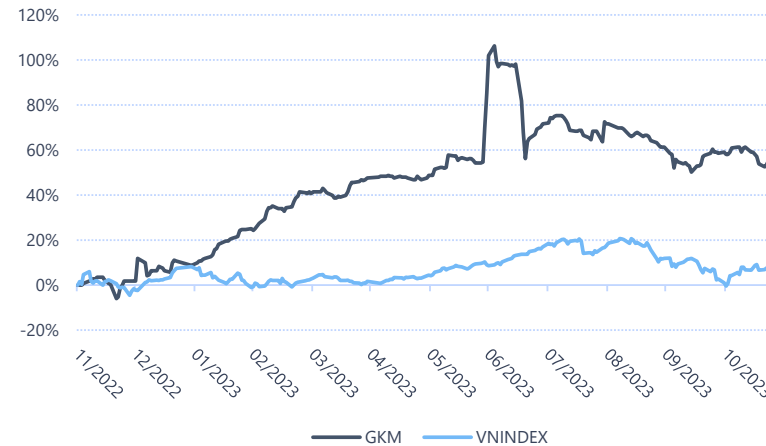
- Đặng Việt Lê (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Chứng khoán APG
- Nguyễn Thị Năm
- Đào Đức Phong
- Khác

### Cơ cấu cổ đông



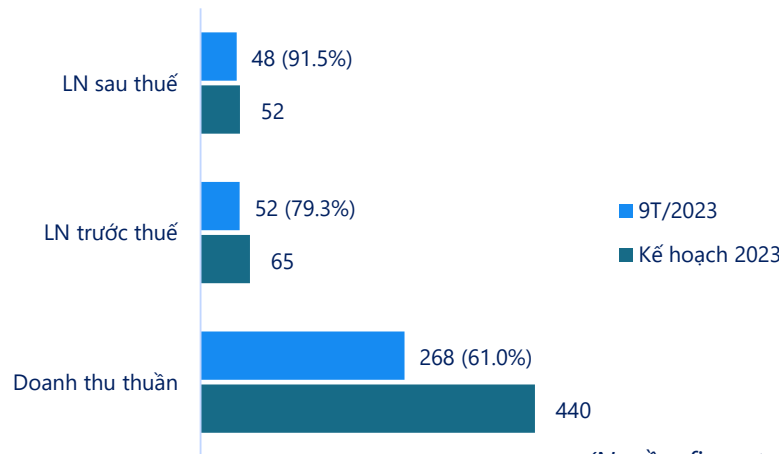
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**63.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 96.3 | -60.3%  
Cùng kỳ: ↘ 15.5 | -19.7%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**268.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 71.1 | +36.0%

**LN thuần**  
Q3 2023

**47.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 40.8 | +658.0%  
Cùng kỳ: ↗ 37.8 | +410.4%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**52.9**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 31.2 | +144.2%

**LNTT**  
Q3 2023

**46.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 40.8 | +658.0%  
Cùng kỳ: ↗ 37.9 | +428.7%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**51.6**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 30.6 | +146.2%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GKM

Đơn vị: tỷ VNĐ

| KẾT QUẢ KINH DOANH            | Q3 2023     | Q3 2022     | Thay đổi      | 9T/2023      | 9T/2022      | Thay đổi      |
|-------------------------------|-------------|-------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>        | <b>63.5</b> | <b>79.0</b> | <b>-19.7%</b> | <b>268.5</b> | <b>197.4</b> | <b>36.0%</b>  |
| Giá vốn hàng bán              | 44.0        | 64.8        | -32.1%        | 216.2        | 148.0        | 46.1%         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>          | <b>19.5</b> | <b>14.2</b> | <b>37.4%</b>  | <b>52.3</b>  | <b>49.4</b>  | <b>5.8%</b>   |
| Doanh thu HĐTC                | 41.2        | 7.0         | 488.0%        | 48.3         | 11.5         | 319.9%        |
| Chi phí tài chính             | 5.6         | 5.7         | -2.2%         | 21.2         | 17.0         | 25.0%         |
| Chi phí lãi vay               | 5.6         | 5.7         | -2.2%         | 20.6         | 16.0         | 28.9%         |
| Chi phí bán hàng              | 3.0         | 4.9         | -38.0%        | 11.3         | 16.1         | -29.7%        |
| Chi phí QLDN                  | 5.0         | 1.4         | 260.3%        | 15.2         | 6.2          | 146.0%        |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>       | <b>47.0</b> | <b>9.2</b>  | <b>410.4%</b> | <b>52.9</b>  | <b>21.6</b>  | <b>144.2%</b> |
| LN khác                       | - 0.3       | - 0.4       | 24.4%         | 1.3          | 0.7          | -83.2%        |
| <b>LN trước thuế</b>          | <b>46.7</b> | <b>8.8</b>  | <b>428.7%</b> | <b>51.6</b>  | <b>20.9</b>  | <b>146.2%</b> |
| Thuế TNDN                     | 1.9         | 1.9         | 1.5%          | 4.2          | 4.9          | -15.8%        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>     | <b>44.8</b> | <b>6.9</b>  | <b>545.4%</b> | <b>47.6</b>  | <b>16.6</b>  | <b>187.2%</b> |
| <b>LNST của CĐ công ty mẹ</b> | <b>44.3</b> | <b>6.9</b>  | <b>541.5%</b> | <b>47.2</b>  | <b>16.5</b>  | <b>185.6%</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Lưu chuyển tiền tệ      | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | - 30.9  | 124.6   | - 20.5  | 48.7    | - 65.4  | 102.3   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | - 12.1  | - 1.4   | - 88.3  | 0.0     | - 10.2  | 3.5     |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 68.6    | - 39.3  | 23.2    | 0.7     | - 0.0   | - 48.6  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 25.7    | 83.9    | - 85.6  | 48.0    | - 75.6  | 57.2    |

(Nguồn: fireant.vn)

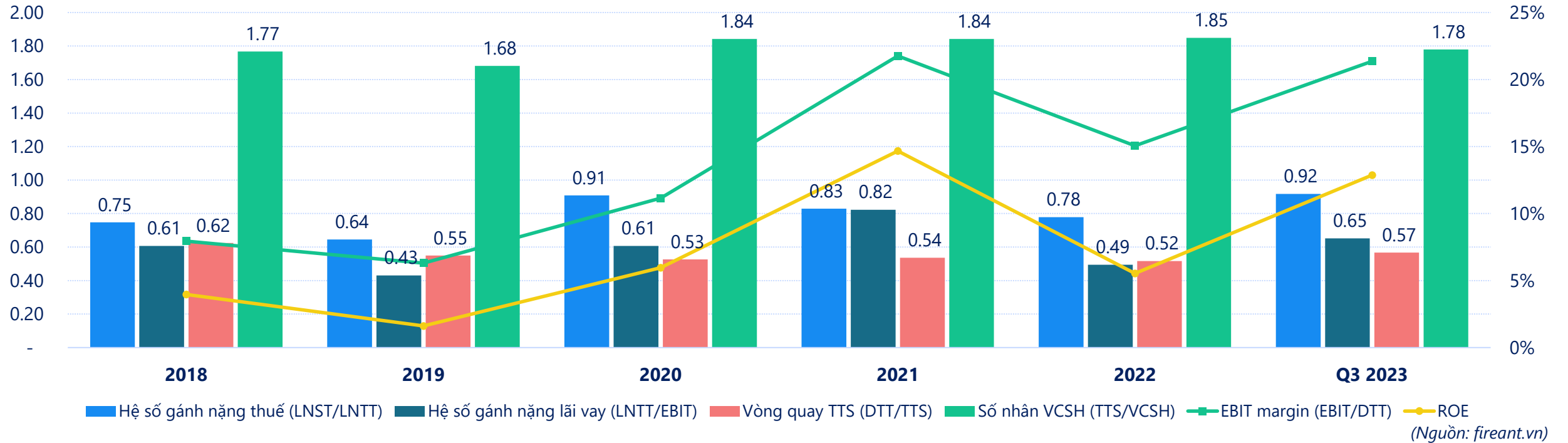
Đơn vị: tỷ VNĐ

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN          | Tại ngày 30/9/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi     | % / TTS       |
|------------------------------|--------------------|---------------------|--------------|---------------|
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>      | <b>510.1</b>       | <b>381.2</b>        | <b>33.8%</b> | <b>68.4%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền     | 82.1               | 52.6                | 56.3%        | 11.0%         |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | -                  | -                   | -            | 0.0%          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn  | 371.3              | 259.0               | 43.4%        | 49.8%         |
| Hàng tồn kho                 | 45.0               | 51.9                | -13.3%       | 6.0%          |
| Tài sản ngắn hạn khác        | 11.6               | 17.8                | -35.0%       | 1.6%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>       | <b>235.7</b>       | <b>253.0</b>        | <b>-6.8%</b> | <b>31.6%</b>  |
| Các khoản phải thu dài hạn   | 90.2               | 90.2                | 0.0%         | 12.1%         |
| Tài sản cố định              | 87.5               | 127.1               | -31.1%       | 11.7%         |
| Bất động sản đầu tư          | 29.8               | -                   | -            | 4.0%          |
| Tài sản dở dang dài hạn      | -                  | 1.6                 | -100.0%      | 0.0%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn     | 1.0                | 3.0                 | -66.7%       | 0.1%          |
| Tài sản dài hạn khác         | 27.1               | 31.1                | -12.9%       | 3.6%          |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>     | <b>745.8</b>       | <b>634.2</b>        | <b>17.6%</b> | <b>100.0%</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>           | <b>315.9</b>       | <b>303.4</b>        | <b>4.1%</b>  | <b>42.4%</b>  |
| Nợ ngắn hạn                  | 233.8              | 209.7               | 11.5%        | 31.3%         |
| Nợ vay ngắn hạn              | 106.2              | 135.5               | -21.6%       | 14.2%         |
| Nợ dài hạn                   | 82.2               | 93.7                | -12.3%       | 11.0%         |
| Nợ vay dài hạn               | 82.2               | 93.7                | -12.3%       | 11.0%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>  | <b>429.9</b>       | <b>354.7</b>        | <b>21.2%</b> | <b>57.6%</b>  |
| Vốn chủ sở hữu               | 429.9              | 354.7               | 21.2%        | 57.6%         |

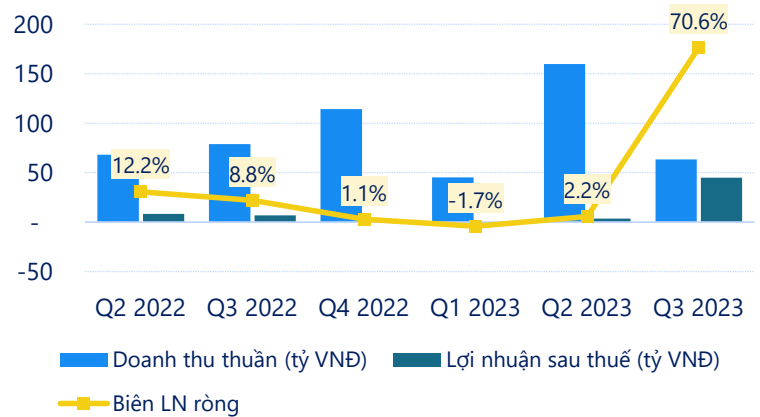
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GKM

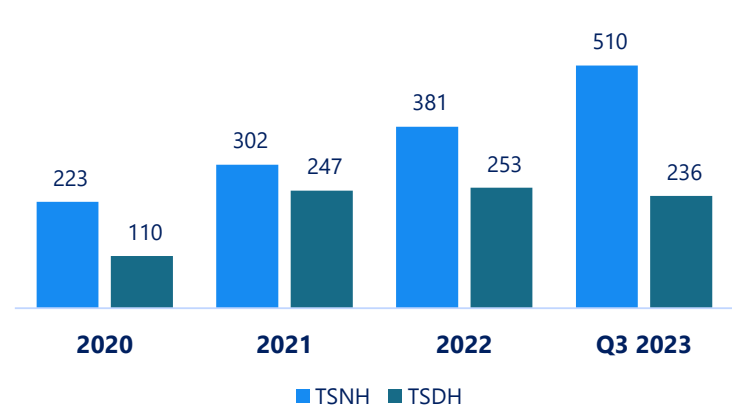
## Phân tích Dupont



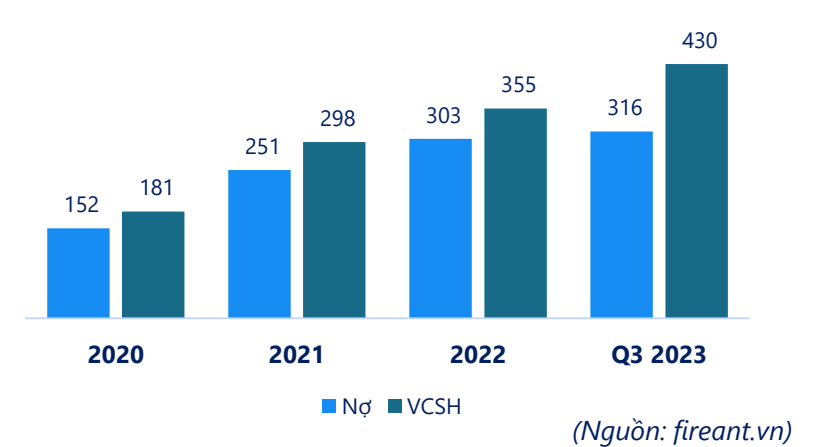
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GKM

## Chi số tài chính

| Tỷ suất sinh lợi    | 2018 | 2019 | 2020  | 2021  | 2022  | Q3 2023 |
|---------------------|------|------|-------|-------|-------|---------|
| Biên LN thuần (TTM) | 5.5% | 3.5% | 7.6%  | 17.3% | 7.9%  | 14.4%   |
| Biên LNST (TTM)     | 3.6% | 1.7% | 6.1%  | 14.9% | 5.8%  | 12.6%   |
| Biên LN EBIT (TTM)  | 7.9% | 6.3% | 11.1% | 21.8% | 15.1% | 21.4%   |
| ROE (TTM)           | 4.0% | 1.6% | 6.0%  | 14.7% | 5.5%  | 12.7%   |
| ROA (TTM)           | 2.2% | 1.0% | 3.2%  | 8.0%  | 3.0%  | 7.2%    |

## Hiệu quả hoạt động

|                      | 2018  | 2019  | 2020  | 2021  | 2022  | Q3 2023 |
|----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|
| Số ngày phải thu     | 171.7 | 177.9 | 260.0 | 231.2 | 196.7 | 190.9   |
| Số ngày nắm giữ HTK  | 58.8  | 67.0  | 69.2  | 50.1  | 62.5  | 77.0    |
| Số ngày phải trả NCC | 74.9  | 92.5  | 167.0 | 96.5  | 58.9  | 64.5    |
| Vòng quay TSCĐ       | 2.3   | 1.8   | 1.8   | 2.5   | 2.8   | 3.8     |
| Vòng quay TTS        | 584.8 | 664.7 | 693.5 | 680.8 | 706.3 | 643.9   |

## Thanh khoản

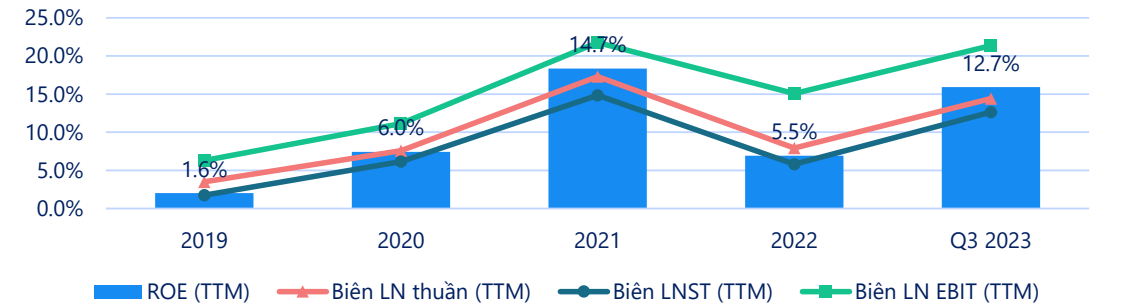
|                       | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|-----------------------|------|------|------|------|------|---------|
| Khả năng TT hiện hành | 2.3  | 1.7  | 1.8  | 2.6  | 1.8  | 2.2     |
| Khả năng TT nhanh     | 1.7  | 1.2  | 1.5  | 2.2  | 1.5  | 1.9     |
| Khả năng TT tiền mặt  | 0.6  | 0.3  | 0.1  | 0.6  | 0.3  | 0.4     |
| Khả năng TT lãi vay   | 2.5  | 1.8  | 2.5  | 5.6  | 2.0  | 2.9     |

## Nhóm chỉ số định giá

|                        | 2018   | 2019   | 2020   | 2021   | 2022   | Q3 2023 |
|------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|
| EPS                    | 324    | 183    | 702    | 1,474  | 689    | 1,538   |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 11,814 | 11,434 | 12,136 | 12,323 | 12,029 | 11,790  |
| P/E                    | 45.4   | 83.6   | 23.5   | 30.4   | 41.8   | 22.5    |
| P/B                    | 1.2    | 1.3    | 1.4    | 3.6    | 2.4    | 2.9     |
| P/S                    | 1.5    | 1.4    | 1.4    | 3.3    | 2.2    | 2.8     |

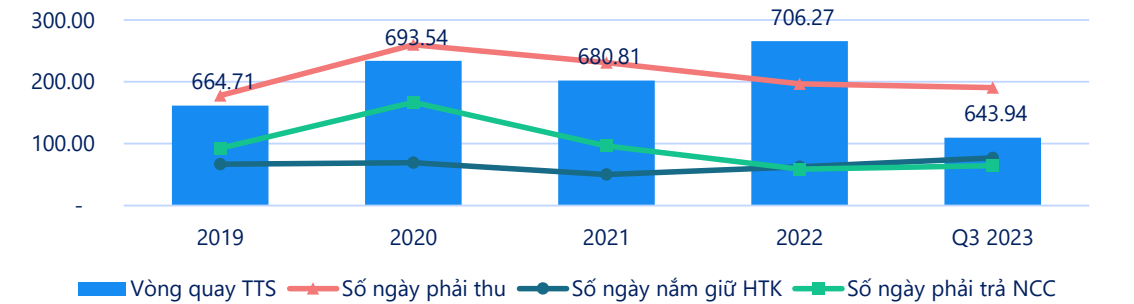
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



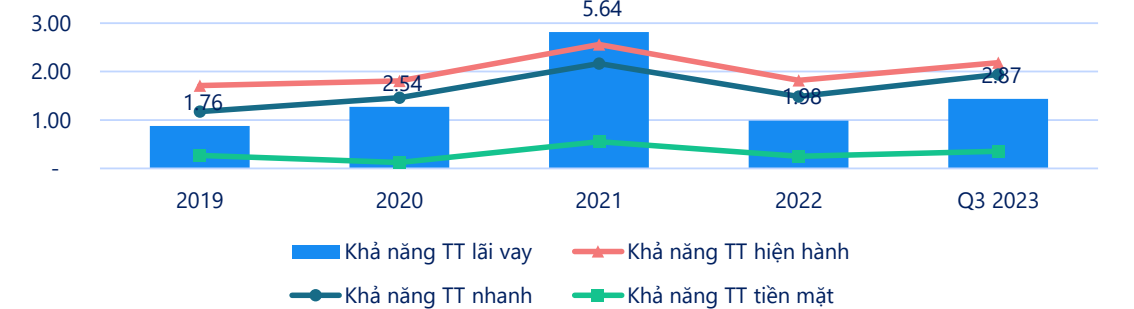
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

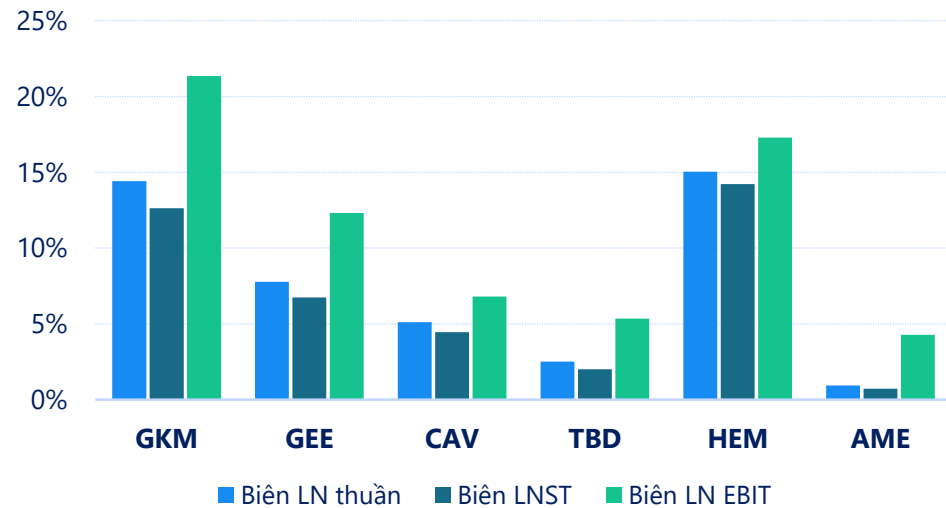
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GKM

Đơn vị: tỷ VNĐ

|            | DTT<br>9T/2023 | Thay<br>đổi YoY | LNST<br>9T/2023 | Thay đổi<br>YoY | Biên<br>LNST<br>9T/2023 | Biên LNST<br>9T/2022 |
|------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------------|----------------------|
| <b>GKM</b> | 268.5          | 36.0%           | 47.6            | 187.2%          | 17.7%                   | 8.4%                 |
| <b>GEE</b> | 11,679.8       | -8.7%           | 670.8           | 24.9%           | 5.7%                    | 4.2%                 |
| <b>CAV</b> | 6,897.3        | -19.3%          | 311.2           | 17.8%           | 4.5%                    | 3.1%                 |
| <b>TBD</b> | 927            | -10.5%          | 13              | -42.6%          | 1.4%                    | 2.2%                 |
| <b>HEM</b> | 245            | -28.3%          | 39              | 82.2%           | 16.1%                   | 6.3%                 |
| <b>AME</b> | 1,347          | -23.0%          | 8               | -49.3%          | 0.6%                    | 0.9%                 |

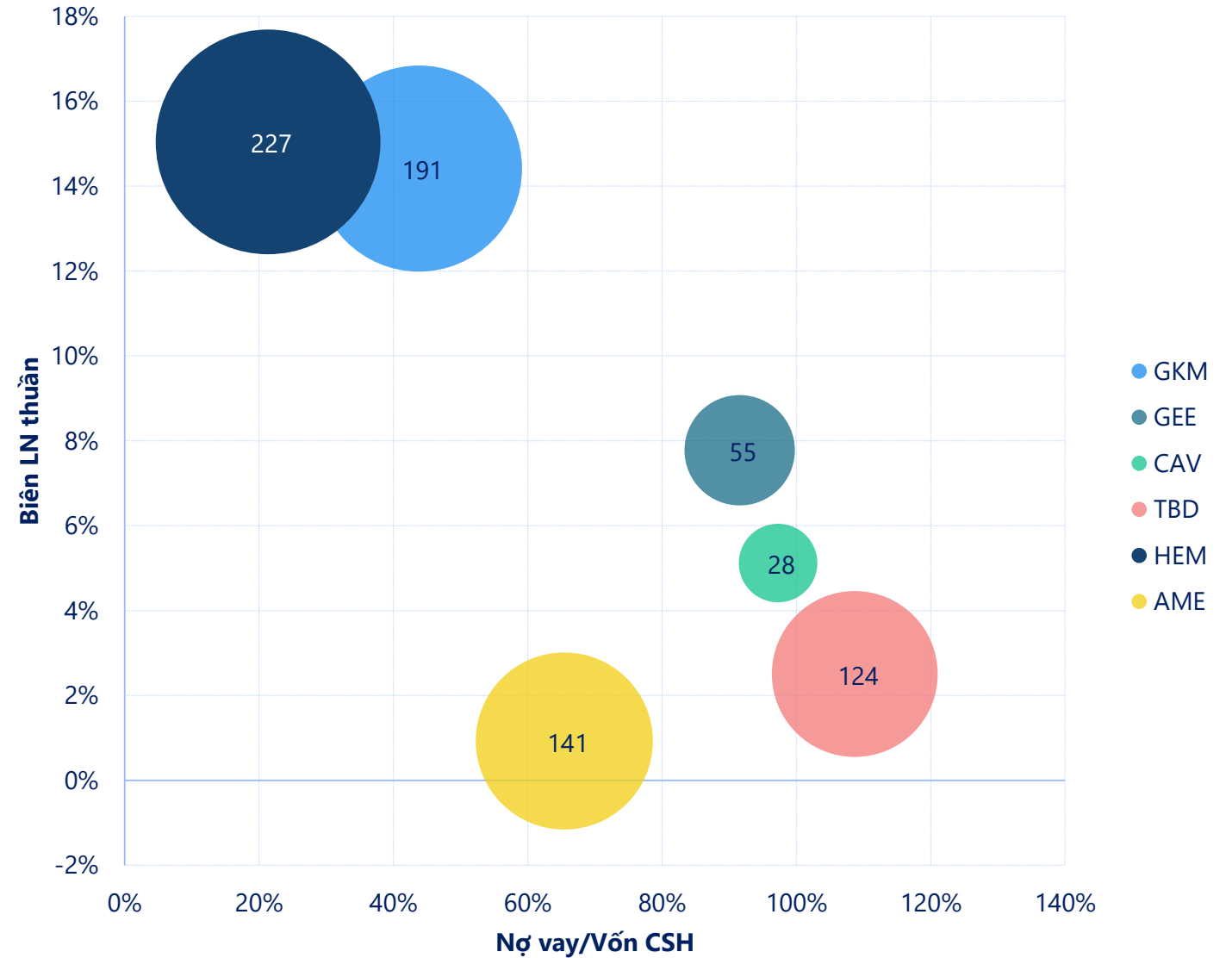
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)